|  |  |
| --- | --- |
| **NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2025/TT-NHNN  **DỰ THẢO** | *Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 52/2018/TT-NHNN**

**ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

**quy định xếp hạng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài**

*Căn cứ**[Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tien-te-Ngan-hang/Luat-Ngan-hang-Nha-nuoc-Viet-Nam-2010-108078.aspx" \t "_blank) ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ**[Luật các tổ chức tín dụng](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tien-te-Ngan-hang/Luat-cac-to-chuc-tin-dung-2010-108079.aspx" \t "_blank) ngày 18 tháng 01 năm 2024 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày tháng năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng;*

*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số*[*52/2018/TT-NHNN*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tien-te-ngan-hang/thong-tu-52-2018-tt-nhnn-xep-hang-to-chuc-tin-dung-chi-nhanh-ngan-hang-nuoc-ngoai-361021.aspx)*ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định xếp hạng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 52/2018/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định xếp hạng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, được sửa đổi, bổ sung năm 2021:**

1. Bổ sung điểm d vào khoản 2 Điều 2 như sau:

“d) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được can thiệp sớm theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung).”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 như sau:

“1. *Tỷ lệ an toàn vốn* là chỉ tiêu được xác định theo quy định đang có hiệu lực thi hành của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định tại Thông tư số [/2025/TT-NHNN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tien-te-Ngan-hang/Thong-tu-41-2016-TT-NHNN-ty-le-an-toan-ngan-hang-chi-nhanh-ngan-hang-nuoc-ngoai-336513.aspx) ngày 30/6/2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi tắt là Thông tư số [/2025/TT-NHNN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tien-te-Ngan-hang/Thong-tu-41-2016-TT-NHNN-ty-le-an-toan-ngan-hang-chi-nhanh-ngan-hang-nuoc-ngoai-336513.aspx)), tỷ lệ an toàn vốn được xác định theo quy định tại Thông tư số [/2025/TT-NHNN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tien-te-Ngan-hang/Thong-tu-41-2016-TT-NHNN-ty-le-an-toan-ngan-hang-chi-nhanh-ngan-hang-nuoc-ngoai-336513.aspx).”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. *Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1* là chỉ tiêu được xác định theo quy định đang có hiệu lực thi hành của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và được xác định cụ thể như sau:

a) Trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (không bao gồm Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có)), tỷ lệ an toàn vốn cấp 1 được xác định bằng công thức:

1

Việc xác định Vốn cấp 1 riêng lẻ, Tổng tài sản Có rủi ro riêng lẻ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN, tỷ lệ an toàn vốn cấp 1 được xác định bằng công thức:

2

Trong đó:

- RWA: Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng

- KOR: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

- KMR: Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Việc xác định Vốn cấp 1, RWA, KOR, KMR theo quy định tại Thông tư số 41/2016/TT-NHNN.

c) Trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện tỷ lệ an toàn vốn theo quy định tại Thông tư số [/2025/TT-NHNN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tien-te-Ngan-hang/Thong-tu-41-2016-TT-NHNN-ty-le-an-toan-ngan-hang-chi-nhanh-ngan-hang-nuoc-ngoai-336513.aspx), tỷ lệ an toàn vốn cấp 1 được xác định theo quy định tại Thông tư số [/2025/TT-NHNN](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tien-te-Ngan-hang/Thong-tu-41-2016-TT-NHNN-ty-le-an-toan-ngan-hang-chi-nhanh-ngan-hang-nuoc-ngoai-336513.aspx).”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 3 như sau:

“3. *Nợ cơ cấu tiềm ẩn trở thành nợ xấu là* số dư nợ của khách hàng chưa chuyển sang nhóm nợ xấu do được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 3 như sau:

“5. Tỷ lệ dư nợ cấp tín dụng đối với 100 khách hàng lớn nhất so với dư nợ cấp tín dụng đối với tổ chức kinh tế, cá nhânđược xác định bằng tổng dư nợ tín dụng đối với 100 khách hàng (không bao gồm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có dư nợ tín dụng lớn nhất so với dư nợ cấp tín dụng đối với tổ chức kinh tế, cá nhân. Riêng đối với ngân hàng hợp tác xã, 100 khách hàng có dư nợ tín dụng lớn nhất bao gồm cả quỹ tín dụng nhân dân thành viên.Trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có ít hơn 100 khách hàng (không bao gồm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), thì Tỷ lệ dư nợ cấp tín dụng đối với 100 khách hàng lớn nhất so với dư nợ cấp tín dụng đối với tổ chức kinh tế, cá nhâncó giá trị bằng 100%.”

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 16 Điều 3 như sau:

“16. *Mức phạt tiền tối thiểu* là giá trị của mức phạt tiền tối thiểu của khung tiền phạt áp dụng đối với hành vi vi phạm của tổ chức được quy định tại Nghị định quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng đang có hiệu lực tại thời điểm 31/12 năm xếp hạng (đối với trường hợp xếp hạng định kỳ) hoặc ngày cuối cùng của quý liền kề trước thời điểm xếp hạng (đối với trường hợp xếp hạng theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Thông tư này).”

e) Bổ sung khoản 17 Điều 3 như sau:

“*17. Các hành vi vi phạm được xác định là khắc phục xong* bao gồm:

a) Các hành vi vi phạm được nêu tại kết luận thanh tra, kiểm tra đã được cơ quan quản lý có văn bản xác nhận hoàn thành khắc phục;

b) Các hành vi vi phạm khác ngoài quy định tại điểm a khoản 18 Điều này đã được cơ quan quản lý yêu cầu thực hiện đã hoàn thành khắc phục bằng văn bản.”

g) Bổ sung khoản 18 Điều 3 như sau:

“*18*. *Tổng tài sản có khác bình quân* là khoản mục tổng tài sản có khác phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, được tính bình quân các quý trong năm.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 như sau:

“2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được chia thành các nhóm đồng hạng, cụ thể như sau:

a) Nhóm 1: Ngân hàng thương mại có quy mô lớn (tổng giá trị tài sản bình quân theo quý trong năm xếp hạng trên 200.000 tỷ đồng);

b) Nhóm 2: Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ (tổng giá trị tài sản bình quân theo quý trong năm xếp hạng bằng hoặc thấp hơn 200.000 tỷ đồng);

c) Nhóm 3: Chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

d) Nhóm 4: Công ty tài chính;

đ) Nhóm 5: Công ty cho thuê tài chính;

e) Nhóm 6: Ngân hàng hợp tác xã.”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 5 như sau:

“b) Kết quả giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật (bao gồm cả Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực và các đơn vị khác thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các cơ quan quản lý nhà nước khác và công ty kiểm toán độc lập);”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 8 như sau:

“c) Tỷ lệ dư nợ cấp tín dụng đối với 100 khách hàng lớn nhất so với dư nợ cấp tín dụng đối với tổ chức kinh tế, cá nhân;”

b) Bổ sung điểm h, i vào khoản 1 Điều 8 như sau:

“h) Tỷ lệ dự phòng cụ thể đã trích lập so với nợ nhóm 2 đến nhóm 5;

i) Tỷ lệ tài sản có khác bình quân so với Tổng tài sản bình quân.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 như sau:

“2. Nhóm chỉ tiêu định tính:

a) Tuân thủ các quy định pháp luật về cổ đông, cổ phần, cổ phiếu;

b) Tuân thủ các quy định pháp luật về giới hạn góp vốn, mua cổ phần;

c) Tuân thủ các quy định pháp luật về Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát, Ban điều hành và các quy định pháp luật khác về quản trị, điều hành của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

d) Tuân thủ các quy định pháp luật về hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ và quản lý rủi ro (không bao gồm quản lý rủi ro tín dụng, quản lý rủi ro thanh khoản, quản lý rủi ro thị trường) của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

đ) Tuân thủ các quy định pháp luật về kiểm toán độc lập;

e) Tuân thủ các quy định pháp luật về chế độ thông tin, báo cáo;

g) Tuân thủ các quy định pháp luật về ban hành, rà soát, sửa đổi, bổ sung và báo cáo quy định nội bộ;

h) Tuân thủ các quy định pháp luật về tiền tệ, ngân hàng khác ngoài các quy định đã được đề cập tại các chỉ tiêu định tính quy định tại Điều 7, 8, 10, 11, 12 Thông tư này và điểm a, b, c, d, đ, e,g khoản 2 Điều này.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 13 như sau:

“Trường hợp Tổng thu nhập hoạt động có giá trị âm khi xác định chỉ tiêu định lượng quy định tại khoản 1 Điều 9, Lợi nhuận trước thuế và Vốn chủ sở hữu bình quân có giá trị âm khi xác định chỉ tiêu định lượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10, Vốn tự có có giá trị âm khi xác định chỉ tiêu định lượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7, Vốn cấp 1 có giá trị âm khi xác định chỉ tiêu định lượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 thì mức điểm của từng chỉ tiêu định lượng này bằng 1.”

b) Bổ sung khoản 3 Điều 13 như sau:

“3. Đối với các chỉ tiêu định lượng tại điểm a khoản 1 Điều 7 Thông tư này, trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện tỷ lệ an toàn vốn theo phương pháp tiêu chuẩn quy định tại Thông tư số ..../2025/TT-NHNN trước thời điểm 01/01/2030 hoặc phương pháp xếp hạng tín dụng nội bộ quy định tại Thông tư số ..../2025/TT-NHNN, điểm của chỉ tiêu định lượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Thông tư này sẽ được cộng thêm một điểm sau khi đã được xác định theo quy định tại điểm a, d khoản 1 Điều này và đảm bảo điểm của chỉ tiêu định lượng này tối đa bằng 5.”

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung số thứ tự 2.3 như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí/chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Ngưỡng** | | | |
| **Ngưỡng**  **1** | **Ngưỡng**  **2** | **Ngưỡng**  **3** | **Ngưỡng**  **4** |
| **2.3** | **Tỷ lệ dư nợ cấp tín dụng đối với 100 khách hàng lớn nhất so với dư nợ cấp tín dụng đối với tổ chức kinh tế, cá nhân** | % | Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng tăng | | | |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô lớn |  | 20,00 | 30,00 | 40,00 | 50,00 |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ |  | 40,00 | 50,00 | 60,00 | 70,00 |
|  | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài |  | 40,00 | 50,00 | 60,00 | 70,00 |
|  | Ngân hàng hợp tác xã |  | 10,00 | 20,00 | 30,00 | 40,00 |

b) Sửa đổi, bổ sung số thứ tự 2.6 như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí/chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Ngưỡng** | | | |
| **Ngưỡng**  **1** | **Ngưỡng**  **2** | **Ngưỡng**  **3** | **Ngưỡng**  **4** |
| **2.6** | **Tỷ lệ dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư (không bao gồm dự phòng rủi ro đã trích lập liên quan đến trái phiếu đặc biệt khi bán nợ cho VAMC) so với tổng số dư chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư (không bao gồm số dư trái phiếu đặc biệt khi bán nợ cho VAMC)** | % | Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng cao | | | |
|  | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài |  | 5,00 | 7,00 | 12,00 | 17,00 |
|  | Công ty tài chính |  | 5,00 | 7,00 | 12,00 | 17,00 |
|  | Ngân hàng hợp tác xã |  | 2,00 | 5,00 | 7,00 | 10,00 |

c) Bổ sung số thứ tự 2.8, 2.9 như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí/chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Ngưỡng** | | | |
| **Ngưỡng**  **1** | **Ngưỡng**  **2** | **Ngưỡng**  **3** | **Ngưỡng**  **4** |
| **2.8** | **Tỷ lệ dự phòng cụ thể đã trích lập so với nợ nhóm 2 đến nhóm 5** | % | Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng giảm | | | |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô lớn |  | 25,00 | 20,00 | 15,00 | 10,00 |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ |  | 25,00 | 20,00 | 15,00 | 10,00 |
| **2.9** | **Tỷ lệ tài sản có khác bình quân so với Tổng tài sản bình quân** | % | Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng tăng | | | |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô lớn |  | 2,50 | 3,50 | 5,00 | 6,00 |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ |  | 3,00 | 4,00 | 5,50 | 7,00 |

d) Sửa đổi, bổ sung số thứ tự 3.1 như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí/chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Ngưỡng** | | | | |
| **Ngưỡng**  **1** | | **Ngưỡng**  **2** | **Ngưỡng**  **3** | **Ngưỡng**  **4** |
| **3.1** | **Tỷ lệ chi phí hoạt động so với tổng thu nhập hoạt động** | % | Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng cao | | | | |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô lớn |  | 35,00 | 45,00 | | 50,00 | 60,00 |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ |  | 40,00 | 50,00 | | 60,00 | 70,00 |
|  | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài |  | 40,00 | 50,00 | | 60,00 | 70,00 |
|  | Công ty tài chính |  | 25,00 | 35,00 | | 45,00 | 55,00 |
|  | Công ty cho thuê tài chính |  | 25,00 | 35,00 | | 45,00 | 55,00 |
|  | Ngân hàng hợp tác xã |  | 50,00 | 60,00 | | 70,00 | 80,00 |

đ) Sửa đổi, bổ sung số thứ tự 4.2 như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí/chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Ngưỡng** | | | |
| **Ngưỡng**  **1** | **Ngưỡng**  **2** | **Ngưỡng**  **3** | **Ngưỡng**  **4** |
| **4.2** | **Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế so với tổng tài sản bình quân** | % | Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng thấp | | | |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô lớn |  | 1,50 | 1,10 | 0,80 | 0,60 |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ |  | 1,30 | 1,00 | 0,70 | 0,50 |
|  | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài |  | 1,30 | 1,00 | 0,70 | 0,50 |
|  | Công ty tài chính |  | 5,00 | 4,00 | 3,00 | 2,00 |
|  | Công ty cho thuê tài chính |  | 4,00 | 3,00 | 2,00 | 1,00 |
|  | Ngân hàng hợp tác xã |  | 0,40 | 0,30 | 0,20 | 0,10 |

e) Sửa đổi, bổ sung số thứ tự 5.4 như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí/chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Ngưỡng** | | | |
| **Ngưỡng**  **1** | **Ngưỡng**  **2** | **Ngưỡng**  **3** | **Ngưỡng**  **4** |
| **5.4** | **Tỷ lệ tiền gửi của khách hàng có số dư tiền gửi lớn so với tổng tiền gửi** | % | Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng cao | | | |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô lớn |  | 5,00 | 10,00 | 13,00 | 18,00 |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ |  | 7,00 | 12,00 | 15,00 | 20,00 |
|  | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài |  | 30,00 | 40,00 | 50,00 | 60,00 |
|  | Ngân hàng hợp tác xã |  | 15,00 | 18,00 | 21,00 | 24,00 |

g) Sửa đổi, bổ sung số thứ tự 6.2 như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí/chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Ngưỡng** | | | |
| **Ngưỡng**  **1** | **Ngưỡng**  **2** | **Ngưỡng**  **3** | **Ngưỡng**  **4** |
| **6.2** | **Tỷ lệ chênh lệch giữa tài sản nhạy cảm lãi suất và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất so với Vốn chủ sở hữu** | **%** | Chỉ tiêu định lượng có giá trị càng tiệm cận 0 càng tốt | | | |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô lớn |  | 50,00 | 65,00 | 80,00 | 95,00 |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ |  | 55,00 | 70,00 | 85,00 | 100,00 |
|  | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài |  | 80,00 | 90,00 | 100,00 | 120,00 |
|  | Công ty tài chính |  | 55,00 | 70,00 | 85,00 | 100,00 |
|  | Công ty cho thuê tài chính |  | 80,00 | 90,00 | 100,00 | 120,00 |
|  | Ngân hàng hợp tác xã |  | 100,00 | 110,00 | 120,00 | 125,00 |

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung số thứ tự 2.1, 2.2 như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí/Chỉ tiêu** | **Trọng số**  **%** |
| **2.1** | **Tỷ lệ nợ xấu, nợ xấu đã bán cho VAMC chưa xử lý được và nợ cơ cấu tiềm ẩn trở thành nợ xấu so với tổng nợ cộng thêm các khoản nợ xấu đã bán cho VAMC chưa xử lý được** |  |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô lớn | 35,00 |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ | 35,00 |
|  | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 40,00 |
|  | Công ty tài chính | 50,00 |
|  | Công ty cho thuê tài chính | 50,00 |
|  | Ngân hàng hợp tác xã | 40,00 |
| **2.2** | **Tỷ lệ nợ Nhóm 2 so với tổng nợ** |  |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô lớn | 10,00 |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ | 10,00 |
|  | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 25,00 |
|  | Công ty tài chính | 30,00 |
|  | Công ty cho thuê tài chính | 40,00 |
|  | Ngân hàng hợp tác xã | 20,00 |

b) Sửa đổi, bổ sung số thứ tự 2.6 như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí/Chỉ tiêu** | **Trọng số**  **%** |
| **2.6** | **Tỷ lệ dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư (không bao gồm dự phòng rủi ro đã trích lập liên quan đến trái phiếu đặc biệt khi bán nợ cho VAMC) so với tổng số dư chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư (không bao gồm số dư trái phiếu đặc biệt khi bán nợ cho VAMC)** |  |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô lớn | 0,00 |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ | 0,00 |
|  | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 5,00 |
|  | Công ty tài chính | 5,00 |
|  | Công ty cho thuê tài chính | 0,00 |
|  | Ngân hàng hợp tác xã | 5,00 |

c) Bổ sung số thứ tự 2.8, 2.9 như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí/Chỉ tiêu** | **Trọng số**  **%** |
| **2.8** | **Tỷ lệ dự phòng cụ thể đã trích lập so với nợ nhóm 2 đến nhóm 5** |  |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô lớn | 5,00 |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ | 5,00 |
|  | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 0,00 |
|  | Công ty tài chính | 0,00 |
|  | Công ty cho thuê tài chính | 0,00 |
|  | Ngân hàng hợp tác xã | 0,00 |
| **2.9** | **Tỷ lệ tài sản có khác bình quân so với Tổng tài sản bình quân** |  |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô lớn | 10,00 |
|  | Ngân hàng thương mại có quy mô nhỏ | 10,00 |
|  | Chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 0,00 |
|  | Công ty tài chính | 0,00 |
|  | Công ty cho thuê tài chính | 0,00 |
|  | Ngân hàng hợp tác xã | 0,00 |

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

**“Điều 16. Cách tính điểm nhóm chỉ tiêu định tính**

1. Điểm của nhóm chỉ tiêu định tính tại từng tiêu chí xếp hạng được xác định trên cơ sở đánh giá mức độ tuân thủ quy định pháp luật và việc tuân thủ chỉ đạo điều hành của Ngân hàng Nhà nước của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo các mức điểm 1, 2, 3, 4 hoặc 5; trong đó mức điểm có giá trị càng nhỏ thì mức độ tuân thủ quy định pháp luật càng thấp.

2. Các hành vi vi phạm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được sử dụng để tính điểm nhóm chỉ tiêu định tính của từng tiêu chí xếp hạng quy định tại Điều 7, 8, 9, 10, 11, 12 Thông tư này là các hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ ngân hàng và được xác định theo đồng thời 02 (hai) tiêu chí như sau:

a) Thời gian xác định hành vi vi phạm:

(i) Các vi phạm được phát hiện trong vòng 04 (bốn) năm liền kề trước của năm xếp hạng nhưng chưa khắc phục xong trước 01/01 năm xếp hạng;

(ii) Các vi phạm được phát hiện trong năm xếp hạng;

b) Hình thức xác định hành vi vi phạm:

(i) Quyết định xử phạt vi phạm hành chính của các cấp có thẩm quyền;

(ii) Biên bản xử phạt vi phạm hành chính của các cấp có thẩm quyền;

(ii) Kết quả giám sát, kết luận thanh tra, kiểm tra, kết quả kiểm toán của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật (bao gồm Ngân hàng Nhà nước, các cơ quan quản lý nhà nước khác và công ty kiểm toán độc lập), trừ các vi phạm đã có quyết định, biên bản xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại tiết (i),(ii) điểm b khoản 2 Điều này;

(iii) Vi phạm do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự phát hiện, báo cáo và chưa khắc phục xong trước 01/01 năm xếp hạng.

3. Điểm của nhóm chỉ tiêu định tính theo từng tiêu chí xếp hạng được xác định trên cơ sở so sánh giá trị của nhóm chỉ tiêu định tính quy định tại khoản 4 Điều này với các ngưỡng tính điểm của nhóm chỉ tiêu định tính quy định tại Điều 16a Thông tư này, cụ thể như sau:

a) Điểm 5 nếu giá trị của nhóm chỉ tiêu định tính nhỏ hơn hoặc bằng ngưỡng 1;

b) Điểm 4 nếu giá trị của nhóm chỉ tiêu định tính nhỏ hơn hoặc bằng ngưỡng 2 và lớn hơn ngưỡng 1;

c) Điểm 3 nếu giá trị của nhóm chỉ tiêu định tính nhỏ hơn hoặc bằng ngưỡng 3 và lớn hơn ngưỡng 2;

d) Điểm 2 nếu giá trị của nhóm chỉ tiêu định tính nhỏ hơn hoặc bằng ngưỡng 4 và lớn hơn ngưỡng 3;

đ) Điểm 1 nếu giá trị của nhóm chỉ tiêu định tính lớn hơn ngưỡng 4.~~”~~

4. Giá trị của nhóm chỉ tiêu định tính là giá trị phản ánh mức độ vi phạm quy định pháp luật về tiền tệ và ngân hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có xem xét đến yếu tố quy mô của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại từng tiêu chí xếp hạng. Giá trị của nhóm chỉ tiêu định tính được xác định như sau:

7

Trong đó:

- Tổng mức tiền phạt là tổng mức tiền phạt của các hành vi vi phạm các chỉ tiêu của nhóm chỉ tiêu định tính tại một tiêu chí xếp hạng. Tổng mức tiền phạt được tính bằng tổng mức phạt tiền của các hành vi vi phạm được xác định tại tiết i điểm b khoản 2 Điều này được quy định tại quyết định xử phạt vi phạm hành chính của các cấp có thẩm quyền và mức phạt tiền tối thiểu của các hành vi vi phạm được xác định tại tiết (ii), (iii), (iv) điểm b khoản 2 Điều này được quy định tại Nghị định quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng . Đối với hành vi vi phạm có hình thức xử phạt là cảnh cáo, mức tiền phạt để xác định tổng mức tiền phạt bằng 0.

- Vốn tự có riêng lẻ được xác định theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

5. Sau khi xác định mức điểm đối với nhóm chỉ tiêu định tính tại từng tiêu chí xếp hạng theo quy định tại khoản 3 Điều này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sẽ tiếp tục bị trừ điểm với điều kiện số điểm trừ tối đa không nhiều hơn 0,9 điểm theo nguyên tắc như sau:

a) Tại cùng một nhóm chỉ tiêu định tính tại từng tiêu chí xếp hạng, trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có *từ 02 (hai)* vi phạm trở lên thì điểm của nhóm chỉ tiêu định tính sẽ bị trừ 0,1 điểm đối với mỗi lần vi phạm (áp dụng từ lần vi phạm thứ hai trở lên), trừ trường hợp quy định tại điểm b Khoản này;

b) Đối với trường hợp vi phạm do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự phát hiện và báo cáo nhưng chưa khắc phục xong, điểm của nhóm chỉ tiêu định tính sẽ bị trừ 0,05 điểm đối với mỗi lần vi phạm (áp dụng từ lần vi phạm thứ hai trở lên).

6. Trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không thực hiện đầy đủ kế hoạch khắc phục các khuyến nghị, cảnh báo của Ngân hàng Nhà nước liên quan đến tổ chức, quản trị, điều hành và/hoặc vượt chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng do Ngân hàng Nhà nước thông báo, ngoại trừ do tác động của các sự kiện bất khả kháng, điểm của nhóm chỉ tiêu định tính quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này sau khi đã được xác định theo quy định tại khoản 3, 5 Điều này sẽ tiếp tục bị trừ điểm theo nguyên tắc sau:

a) Trường hợp điểm của nhóm chỉ tiêu định tính lớn hơn 1, điểm của nhóm chỉ tiêu định tính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị trừ 1 điểm;

b) Trường hợp điểm của nhóm chỉ tiêu định tính nhỏ hơn hoặc bằng 1, điểm của nhóm chỉ tiêu định tính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị trừ điểm và bằng 0,1 điểm.

7. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa hoặc không thuộc đối tượng phải tuân thủ một hoặc các chỉ tiêu trong nhóm chỉ tiêu định tính theo quy định pháp luật về tiền tệ và ngân hàng thì chưa hoặc không bị tính điểm đối với một hoặc các chỉ tiêu đó.”

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung số thứ tự 3, 3.1, 4, 4.1 tại khoản 1 như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí, nhóm chỉ tiêu** | **Trọng số**  **(%)** |
| **3** | **QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH (M)** | **15,00** |
| 3.1 | Nhóm chỉ tiêu định lượng | 8,00 |
| 3.2 | Nhóm chỉ tiêu định tính | 7,00 |
| **4** | **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (E)** | **15,00** |
| 4.1 | Nhóm chỉ tiêu định lượng | 10,00 |
| 4.2 | Nhóm chỉ tiêu định tính | 5,00 |

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Đối với công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, trọng số của tiêu chí Mức độ nhạy cảm với rủi ro thị trường là 5%, trọng số của nhóm chỉ tiêu định lượng của tiêu chí Mức độ nhạy cảm với rủi ro thị trường là 5% và trọng số của nhóm chỉ tiêu định tính của tiêu chí Mức độ nhạy cảm với rủi ro thị trường là 0%.”

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 20 như sau:

“6. Ngoài quy định nêu tại khoản 4 Điều 20 Thông tư này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xếp hạng (D) nếu lâm vào một trong các trường hợp quy định tại điểm a, c, d, đ khoản 1 Điều 156 Luật Các tổ chức tín dụng.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 20 như sau:

“7. Ngoài quy định nêu tại khoản 5 Điều 20 Thông tư này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xếp hạng (E) nếu lâm vào một trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d, đ Khoản 1 Điều 162 Luật Các tổ chức tín dụng.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 20 như sau:

“8. Điểm xếp hạng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được quy định như sau:

a) Tổng điểm xếp hạng được làm tròn đến số thập phân thứ hai và theo nguyên tắc:

(i) Số thập phân thứ hai tăng thêm 1 nếu số thập phân thứ ba có giá trị từ 6 đến 9;

(ii) Giữ nguyên số thập phân thứ hai nếu số thập phân thứ 3 có giá trị từ 0 đến 5.

b) Điểm thành phần của từng nhóm tiêu chí được làm tròn đến số thập phân thứ ba và theo nguyên tắc:

(i) Số thập phân thứ ba tăng thêm 1 nếu số thập phân thứ tư có giá trị từ 6 đến 9;

(ii) Giữ nguyên số thập phân thứ ba nếu số thập phân thứ tư có giá trị từ 0 đến 5.”

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 21 như sau:

“1. Trước ngày 10 tháng 6 hàng năm, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng làm đầu mối phối hợp với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt kết quả xếp hạng của năm trước liền kề đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.”

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 22 như sau:

“**Điều 22. Thông báo kết quả xếp hạng**

1. Trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt kết quả xếp hạng, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng thông báo kết quả xếp hạng cho từng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo đối tượng giám sát an toàn vi mô, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực thông báo kết quả xếp hạng cho chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo đối tượng giám sát an toàn vi mô.

2. Nội dung thông báo kết quả xếp hạng đối với từng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm hạng, tổng điểm xếp hạng và điểm của từng nhóm tiêu chí quy định tại Điều 7, 8, 9, 10, 11, 12 Thông tư này.

3. Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng làm đầu mối cung cấp kết quả xếp hạng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các đơn vị khác thuộc Ngân hàng Nhà nước phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị này khi được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.”

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 23 như sau:

“2. Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực, các đơn vị khác thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức, cơ quan quản lý nhà nước khác thuộc đối tượng được cung cấp kết quả xếp hạng các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 22 Thông tư này phải thực hiện lưu trữ và sử dụng kết quả xếp hạng theo quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trong ngành ngân hàng.”

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 25 như sau:

“**Điều 25. Trách nhiệm, quyền hạn của Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng**

1. Làm đầu mối, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực và các đơn vị liên quan thực hiện việc xếp hạng các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc đối tượng giám sát vi an toàn mô của từng đơn vị.

2. Làm đầu mối tham mưu, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt kết quả xếp hạng các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Thực hiện các biện pháp xử lý đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc đối tượng giám sát an toàn vi mô của đơn vị theo quy định của pháp luật trên cơ sở kết quả xếp hạng đã được phê duyệt.

4. Lưu trữ, thông báo, cung cấp kết quả xếp hạng các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo đúng quy định tại Thông tư này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.”

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 26 như sau:

“**Điều 26. Trách nhiệm, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực**

1. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực đầu mối, phối hợp với Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng thực hiện việc xếp hạng các chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trụ sở chính đặt tại địa bàn của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực (trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc đối tượng giám sát an toàn vi mô của Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng).

2. Thực hiện các biện pháp xử lý đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc đối tượng giám sát an toàn vi mô của đơn vị theo quy định của pháp luật trên cơ sở kết quả xếp hạng đã được phê duyệt.

3. Trước ngày 31/3 của năm liền kề sau năm xếp hạng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực cung cấp cho Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng các tài liệu, thông tin, dữ liệu về tình hình vi phạm quy định pháp luật về tiền tệ, ngân hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong năm xếp hạng để làm cơ sở thực hiện xếp hạng và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ đối với các tài liệu, thông tin, dữ liệu cung cấp.

4. Lưu trữ, thông báo, cung cấp kết quả xếp hạng các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo đúng quy định tại Thông tư này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.”

18. Bổ sung Điều 27 như sau:

“**Điều 27. Trách nhiệm, quyền hạn của các đơn vị khác thuộc Ngân hàng Nhà nước**

1. Trước ngày 31/3 của năm liền kề sau năm xếp hạng, các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước cung cấp cho Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực các tài liệu, thông tin, dữ liệu theo đề nghị của Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng để làm cơ sở thực hiện xếp hạng và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ đối với các tài liệu, thông tin, dữ liệu cung cấp.

2. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Thông tư này.”

**Điều 2. Bãi bỏ một số điểm, khoản, điều của Thông tư số 52/2018/TT-NHNN**

Bãi bỏ điểm a khoản 2 Điều 7, điểm b khoản 2 Điều 8, điểm b khoản 2 Điều 11.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

**Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2025 và áp dụng để xếp hạng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài từ năm 2025./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 2; - Ban Lãnh đạo NHNN; - Văn phòng Chính phủ;  - Bộ Tư pháp (để kiểm tra); - Công báo;  - Cổng thông tin điện tử NHNN; - Lưu: VP, PC, ATHT5 (03 bản). | **KT. THỐNG ĐỐC PHÓ THỐNG ĐỐC**  **Đoàn Thái Sơn** |